BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 8
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
3.	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9 – 10
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	12
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	13 – 46

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (sau đây viết tắt là **"Công ty"**) nguyên là Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được cổ phần hóa theo Quyết định số **3528A/QĐ-UBND** ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần,** mã số doanh nghiệp **3500614211** , đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ : **100.000.000.000 Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có:

❖ ***Trụ sở chính***

- Địa chỉ : Số 6 Đường 3 tháng 2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Điện thoại : (84-0254) 385 3125
- Fax : (84-0254) 351 1385
- MS thuế : **3 5 0 0 6 1 4 2 1 1**
- Website : busadco.com.vn
- E-mail : busadco@hcm.vnn.vn

❖ ***Các Chi nhánh, Công ty con và Công ty liên doanh liên kết*** *với Công ty được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính – Cấu trúc công ty.*

Năm 2020 Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam đã điều chuyển công tác kế toán của Chi nhánh Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam và Chi nhánh Miền Bắc để thực hiện tập trung kế toán tại Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, do đó các Chi nhánh không phải lập Báo cáo tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (nhiệm kỳ 2018 – 2023)

1.	Bà	Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm từ 01/10/2020)
2.	Ông	Hoàng Đức Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
3.	Ông	Nguyễn Văn Lư	Thành viên
4.	Ông	Nguyễn Văn Sang	Thành viên
5.	Ông	Hoàng Đình Nhu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1.	Ông	Hoàng Đức Thảo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
2.	Ông	Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3.	Ông	Nguyễn Võ Khoa	Phó Tổng Giám đốc
4.	Ông	Hồ Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông	Tôn Thất Kha	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2018 – 2023)

1.	Bà	Hoàng Thị Thắm	Trưởng Ban
2.	Bà	Hoàng Thị Vui	Thành viên
3.	Ông	Hoàng Văn Nghĩa	Thành viên

Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Hường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 09 đến trang 46.

Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoại trừ vấn đề có liên quan đến Hợp đồng "Công trình kè Rạch Gốc" đang được giải quyết, Ban Tổng Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
* Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt

Ban Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc – Hoàng Đức Thảo

Thành phố Vũng Tàu, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số: 10.12.01/2021/BCKT/NVT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 09 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề có ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Liên quan đến "Công trình kè Rạch Gốc", do chưa thể thu thập đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết về khoản Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong chỉ tiêu Hàng tồn kho (Thuyết minh V.7) nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến trình bày về chỉ tiêu này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan của Báo cáo tài chính vì vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc 2020 cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi sang Công ty Cổ phần và đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 11 năm 2018 nhưng các cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa chưa ra Quyết định phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

M.S.D.N: 0102038482 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ	**Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước**
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*
Số : 0082-2018-124-1	*Số: 1762-2018-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**264.756.620.687**	**370.429.167.762**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**9.450.325.336**	**1.874.688.293**
111	1. Tiền	V.1	9.450.325.336	1.874.688.293
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**121.774.385.257**	**232.520.508.139**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	94.407.905.806	91.024.960.583
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.157.238.660	7.150.432.702
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	30.942.377.789	134.345.114.854
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(8.733.136.998)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**123.275.992.298**	**118.892.189.601**
141	1. Hàng tồn kho	V.7	123.275.992.298	118.892.189.601
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**255.917.796**	**7.141.781.729**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	7.031.890.769
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		52.277.013	52.277.012
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	203.640.783	57.613.948
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**58.107.620.262**	**58.952.215.947**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**50.670.611**	**212.006.111**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.9	50.670.611	212.006.111
220	**II. Tài sản cố định**		**18.490.791.381**	**19.628.419.983**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	18.490.791.381	19.628.419.983
222	- *Nguyên giá*		*103.710.228.339*	*96.159.261.826*
223	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(85.219.436.958)*	*(76.530.841.843)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	-	-
228	- *Nguyên giá*		*117.015.000*	*117.015.000*
229	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(117.015.000)*	*(117.015.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.375.128.402**	**12.577.213.520**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	2.375.128.402	12.577.213.520
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**19.929.854.794**	**19.929.854.794**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.13	11.933.354.794	11.933.354.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14	7.996.500.000	7.996.500.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**17.261.175.074**	**6.604.721.539**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	17.261.175.074	6.604.721.539
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**322.864.240.949**	**429.381.383.709**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**203.716.316.925**	**323.310.562.782**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**203.325.197.925**	**322.877.943.782**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	59.574.958.972	72.340.532.860
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	26.941.960.035	41.082.735.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	21.649.002.767	16.784.859.515
314	4. Phải trả người lao động		537.707.874	(1.172.622.315)
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	42.905.266.396	43.138.506.664
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	34.185.101.980	124.416.236.782
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	17.531.199.901	26.287.694.771
330	**II. Nợ dài hạn**		**391.119.000**	**432.619.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.22	391.119.000	432.619.000
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**119.147.924.024**	**106.070.820.927**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.23	**119.147.924.024**	**106.070.820.927**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.23.1	100.000.000.000	100.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.23.2	19.147.924.024	6.070.820.927
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*820.927*	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*19.147.103.097*	*6.070.820.927*
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**322.864.240.949**	**429.381.383.709**

Thành phố Vũng Tàu, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Gấm	Hoàng Thị Hường	Hoàng Đức Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2019
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**355.039.854.212**	**306.105.244.796**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		265.622.728	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.24	**354.774.231.484**	**306.105.244.796**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.25	252.859.158.446	183.241.203.634
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.915.073.038**	**122.864.041.162**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1.480.126.220	12.389.936
22	7. Chi phí tài chính	VI.27	2.010.880.617	1.863.889.024
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.507.775.955*	*1.863.724.912*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.28	9.336.675.893	20.125.114.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.29	70.950.622.409	93.667.163.765
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**21.097.020.339**	**7.220.264.073**
31	11. Thu nhập khác		2.721.307	99.356.372
32	12. Chi phí khác	VI.30	907.887.412	1.001.232.764
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(905.166.105)**	**(901.876.392)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.191.854.234**	**6.318.387.681**
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	1.044.751.137	247.566.754
60	**16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**19.147.103.097**	**6.070.820.927**

Thành phố Vũng Tàu, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Gấm	Hoàng Thị Hường	Hoàng Đức Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		374.089.919.733	341.409.407.097
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(161.480.019.947)	(180.523.292.637)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(69.463.440.218)	(57.730.263.542)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	VI.27	(1.507.775.955)	(1.920.543.862)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.120.857.486	41.551.574.308
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(133.912.878.779)	(139.985.402.582)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.846.662.320**	**2.801.478.782**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.924.656.627)	(3.560.087.253)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.201.500.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.26	1.480.126.220	892.004.936
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.444.530.407)**	**(12.869.582.317)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.21	52.080.769.361	121.478.719.915
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(60.837.264.231)	(113.621.335.274)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(6.070.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(14.826.494.870)**	**7.857.384.641**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**7.575.637.043**	**(2.210.718.894)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**1.874.688.293**	**4.085.407.187**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**9.450.325.336**	**1.874.688.293**

Thành phố Vũng Tàu, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Gấm	Hoàng Thị Hường	Hoàng Đức Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty").

Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh :

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (Chi tiết: Đấu nối hệ thống thoát nước; Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường);
- Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35 KV; Thi công nạo vét sông, hồ, bến cảng; Thi công các công trình nông, lâm, thủy; Thi công các công trình cầu, đường, giao thông vận tải, các công trình hoa viên; Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng nghĩa trang hoa viên;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải; Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thẩm tra thiết kế-tổng dự toán các Công trình: Cấp nước, thoát nước, công trình dân dụng công trình thủy lợi và công trình xử lý chất thải rắn, khí và lỏng);
- Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường; Hợp tác với các tổ chức và các nhà khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo khoa

học công nghệ ứng dụng vào sản xuất và đời sống; Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học;

- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong niên độ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam đã điều chuyển công tác kế toán của Chi nhánh Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam và Chi nhánh Miền Bắc để thực hiện tập trung kế toán tại Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, do đó các Chi nhánh không phải lập Báo cáo tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các Chi nhánh, Công ty con và Công ty liên kết của Công ty gồm có:

❖ ***Các Đơn vị trực thuộc:***

	Đơn vị	Mã số doanh nghiệp/ Đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	3500614211	Số 6 Đường 3 tháng 2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2.	Công ty Khoa học & Công nghệ – Chi nhánh Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam	3500614211-003	Số 6 Đường 3 tháng 2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3.	Chi nhánh Miền Bắc – Chi nhánh Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam	3500614211-001	Thôn 6, Xã Thạch Hòa, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội

❖ *Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết*

		Hoạt động chính	Mã số doanh nghiệp/ Mã số thuế	Vốn đầu tư của Busadco vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty
1.	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Xây dựng, Dịch vụ	3501317349	11.923.354.793	65,30%
2.	Công ty CP Dịch vụ Đô Thị Tân Thành tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ công ích, Xây dựng	3500119584	7.996.500.000	39,98%

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu Báo cáo tài chính của niên độ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 không cùng kỳ so sánh với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán đầu tiên từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2019 do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu (cổ phần hóa), độ dài của hai kỳ kế toán không tương đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Hàng tồn kho của Công ty được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc và thiết bị	03 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

❖ *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả, chi phí lãi tiền vay trả sau và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng (HĐXD) được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

a. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện HĐXD được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện HĐXD được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên Thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục **VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

21. Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý trên lãnh thổ Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

			Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			
-	Tiền mặt tại quỹ		3.779.396.865	825.520.305
-	Tiền gửi ngân hàng	[*]	5.670.928.471	1.049.167.988
	Cộng		**9.450.325.336**	**1.874.688.293**

[*] Trong đó Tiền gửi ngân hàng cố gốc ngoại tệ cuối năm là USD 141.53 tương đương 3.200.538 Đồng.

2.	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HĐTG.760.600410 ngày 31/7/2019, lãi suất 4,4%. Khoản tiền gửi này dùng để cầm cố bảo lãnh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Thuyết minh số V.21).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
-	Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hoàn Kiếm	45.954.360.000	-
-	Sở Xây dựng tỉnh BRVT	12.524.067.672	48.905.950.024
-	Trung tâm quản lý các khu xử lý chất thải	7.670.807.244	4.610.812.535
-	Công ty CP Khu du lịch Làng Chài	2.968.932.000	-
-	Ban QLDAXD Cơ sở hạ tầng TP. Thái Bình	2.949.728.000	2.949.728.000
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu **[a]**	5.129.101.829	3.534.171.829
-	Công ty CP Cơ khí Xây dựng Cấp Thoát nước Viwaseen 02	1.707.135.000	1.737.135.000
-	Công ty CP ĐT và Xây dựng HUD 1	1.473.717.762	250.200.112
-	Công ty Xây dựng Đồng Tâm **[b]**	1.200.173.500	1.200.173.500
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị	1.015.988.000	-
-	Ban QLDA cung cấp sản phẩm kênh mương đúc sẵn	-	9.129.975.000
-	BQLDA Đầu tư Nhà máy sứ Viglacera Mỹ Xuân	-	1.316.685.000
-	Nguyễn Văn An	300.000.000	300.000.000
-	Các đối tượng khác **[b]**	11.513.894.799	17.090.129.583
	Cộng	**94.407.905.806**	**91.024.960.583**

[a] Bên liên quan.

[b] Trong đó Nợ phải thu tồn động, khó đòi đã được trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị trích lập là 8.294.834.198 Đồng (Tham chiếu Thuyết minh số V.6).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu **[a]**	-	3.118.286.115
-	Công ty CP DTTM và XD Đô thị Hà Nội	1.089.214.000	-
-	Chi phí Ban QLDA 3 tuyến Bà Rịa	830.023.757	830.023.757
-	Sở Xây dựng tỉnh BRVT	493.883.342	493.883.342
-	Công ty TNHH Cơ điện APS	334.636.500	-
-	Sở Kế hoạch & Đầu tư	271.320.000	271.320.000
-	Công ty CP sản xuất và công nghệ Bách Việt	206.500.000	-
-	Công ty TNHH giải pháp tự động cơ khí sáng tạo mới	169.400.000	-
-	Công ty TNHH SX&KD Phúc Thành	136.629.952	166.194.183
-	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Toàn Thắng **[b]**	135.000.000	135.000.000
-	Nguyễn Thị Minh nguyệt	135.000.000	-
-	Bà Trần Thị Phương Anh (CT Vũng Áng)**[b]**	132.787.400	132.787.400
-	Các đối tượng khác **[b]**	1.222.843.709	2.002.937.905
	Cộng	**5.157.238.660**	**7.150.432.702**

[a] Bên liên quan.

[b] Trong đó Nợ phải thu tồn động đã được trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị trích lập là 438.302.800 Đồng (Tham chiếu Thuyết minh số V.6).

5. Phải thu ngắn hạn khác

5.1	Tạm ứng	6.130.114.605	3.568.578.338
5.2	Phải thu khác	24.812.263.184	130.776.536.516
	Cộng	**30.942.377.789**	**134.345.114.854**

5.1 Tạm ứng

-	Đào Thị Hồng Thúy	2.371.660.225	-
-	Trần Văn Minh	1.537.774.764	1.537.774.764
-	Hoàng Văn Nghĩa	823.602.309	-
-	Nguyễn Văn Dương	170.899.000	19.850.800
-	Phạm Hoài Thu	163.000.000	-
-	Nguyễn Duy Hội	130.270.500	71.867.500
-	Hoàng Văn Long	122.400.000	38.100.000
-	Các đối tượng khác	810.507.807	1.900.985.274
	Cộng	**6.130.114.605**	**3.568.578.338**

5.2 Phải thu khác

-	Ban QLDA chuyên ngành dân dụng và công nghiệp **[b]**	7.102.731.792	103.872.996.648
-	Lãi đầu tư Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu **[a]**	7.680.015.334	8.178.605.724
-	Thuế TNCN thù lao tác giả **[a]**	3.434.453.198	10.699.837.813
-	Đào Thị Hồng Thúy	2.000.000.000	2.000.000.000
-	Lãi đầu tư Công ty CP Dịch vụ Đô Thị Tân Thành Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu **[a]**	1.610.688.846	1.614.897.371
-	Thuế truy thu năm 2018 chờ xử lý	862.852.029	862.852.029
-	Phải thu Thuế TNCN của nhân viên	316.669.425	327.277.950
-	Trần Văn Minh	217.734.932	217.734.932
-	Công ty CP Phát triển Truyền thông Đại Dương	100.000.000	100.000.000
-	Kinh phí thực hiện đề tài Tây Nam Bộ	566.378.000	566.378.000
-	Hiệp hội doanh nghiệp khoa học và công nghệ VN	503.636.324	111.511.000
-	Bảo hiểm ốm đau thai sản	386.470.418	223.063.049
-	Các đối tượng khác	30.632.886	2.001.382.000
	Cộng	**24.812.263.184**	**130.776.536.516**

[a] Bên liên quan.

[b] Khoản phải thu đang chờ quyết toán giá trị phải thu đối với các dự án có nguồn vốn ODA và các dự án khác được UBND tỉnh giao Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển Đô thị làm chủ đầu tư (hiện các tài sản của dự án này đã bàn giao lại cho UBND tỉnh).

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

6.1	Dự phòng Phải thu khách hàng khó đòi	(8.294.834.198)	-
6.2	Dự phòng của khoản Trả trước cho người bán	(438.302.800)	-
	Cộng	**(8.733.136.998)**	-

6.1 Dự phòng Phải thu khách hàng khó đòi

		Số dư nợ cuối năm	Số lập dự phòng
-	Công ty Xây dựng Đồng Tâm	1.200.173.500	(1.200.173.500)
-	UBND xã Hoa Nam	810.922.880	(810.922.880)
-	UBND Xã Vũ trung	784.681.400	(784.681.400)
-	UBND xã Quang Bình	649.176.400	(649.176.400)
-	UBND xã Thái Hưng	570.022.000	(570.022.000)
-	UBND xã Thái Xuyên	548.966.100	(384.276.270)
-	UBND xã Vũ Vinh	463.329.800	(463.329.800)
-	Công ty Cổ phần Gia Minh	450.002.014	(315.001.410)
-	UBND xã Vũ Thắng	394.960.000	(394.960.000)
-	Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	426.473.218	(426.473.218)
-	Công ty TNHH MTV Duyên Hải	366.346.700	(256.442.690)
-	Công ty TNHH Thương mại Hương Lúa	333.396.600	(333.396.600)
-	Công ty TNHH TV XD TH Quảng Ninh	326.483.500	(326.483.500)
-	Các đối tượng khác	2.474.926.670	(1.379.494.530)
	Cộng	**9.799.860.782**	**(8.294.834.198)**

6.2 Dự phòng của khoản Trả trước cho người bán tồn đọng

		Số dư nợ cuối năm	Số lập dự phòng
-	Công ty CP Tư vấn Thiết kế XD Toàn Thắng	135.000.000	(135.000.000)
-	Bà Trần Thị Phương Anh (CT Vũng Áng)	132.787.400	(132.787.400)
-	Exp International Services Inc	75.000.000	(22.500.000)
-	Công ty CP Tư vấn và Kỹ thuật XD VN.CIC	75.000.000	(22.500.000)
-	Văn phòng Luật sư Tường Trương Xuân Tám	50.000.000	(50.000.000)
-	Các đối tượng khác	104.565.400	(75.515.400)
	Cộng	**572.352.800**	**(438.302.800)**

7. Hàng tồn kho

		Ngày 31/12/2020		Ngày 31/12/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Nguyên liệu, vật liệu	4.492.868.815	-	4.328.258.392	-
-	Công cụ, dụng cụ	124.689.013	-	1.068.825.048	-
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	99.971.292.233	-	51.108.563.783	-
-	Thành phẩm	17.370.077.656	-	17.528.037.664	-
-	Hàng hoá	219.242.308	-	219.242.308	-
-	Hàng gửi bán	1.097.822.273	-	44.639.262.406	-
	Cộng	**123.275.992.298**	**-**	**118.892.189.601**	**-**

(*) Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh tính đến ngày 31/12/2020 của Dự án xây dựng kè cấp bách bảo vệ đê biển Đông khu vực cửa biển Rạch Gốc, cửa biển Vàm Xoáy (gọi tắt là "Công trình kè Rạch Gốc") là 62.101.350.725 Đồng.

		Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
8.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	**203.640.783**	**57.613.948**

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa.

9. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn:

-	Ban quản lý DA ĐTXD Quận Hoàn Kiếm	40.672.000	-
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	202.007.500
-	Công ty CP Điện lực Khánh Hoà	5.000.000	5.000.000
-	Công ty Xây lắp Điện & TM Tổng hợp Thanh Bé	4.998.611	4.998.611
	Cộng	**50.670.611**	**212.006.111**

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Ngày 01/01/2020	41.942.040.316	9.224.538.543	42.680.594.532	2.312.088.435	96.159.261.826
- Mua trong năm	-	5.663.684.695	1.695.317.273	191.964.545	7.550.966.513
- Ngày 31/12/2020	**41.942.040.316**	**14.888.223.238**	**44.375.911.805**	**2.504.052.980**	**103.710.228.339**
Giá trị hao mòn					
- Ngày 01/01/2020	28.473.886.001	7.939.712.845	38.322.510.170	1.794.732.827	76.530.841.843
- Khấu hao trong năm	5.356.295.853	1.416.893.531	1.714.886.516	200.519.215	8.688.595.115
- Ngày 31/12/2020	**33.830.181.854**	**9.356.606.376**	**40.037.396.686**	**1.995.252.042**	**85.219.436.958**
Giá trị còn lại					
- Ngày 01/01/2020	13.468.154.315	1.284.825.698	4.358.084.362	517.355.608	19.628.419.983
- Ngày 31/12/2020	**8.111.858.462**	**5.531.616.862**	**4.338.515.119**	**508.800.938**	**18.490.791.381**
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng					
- Ngày 01/01/2020	-	7.092.158.078	20.736.662.503	1.267.260.509	29.096.081.090
- Ngày 31/12/2020	1.992.237.129	7.092.158.078	35.945.594.532	1.267.260.509	**46.297.250.248**

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm có nguyên giá là 117.015.000 Đồng đã khấu hao hết.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
-	Chi phí xây dựng xưởng, lán trại thi công tại DA Biển Đông Cà Mau	-	6.584.567.444
-	Dự án đầu tư xây nhà máy công nghệ tại Thái Bình	70.170.000	3.240.515.276
-	Dự án đầu tư xây dựng Xưởng dã chiến 7 Thái Bình	-	276.823.659
-	Dự án xây dựng Xưởng công nghệ Nha Trang mới	1.768.388.289	1.768.388.289
-	Chi phí xây dựng làng nghề tại chợ du lịch	-	391.768.003
-	Dự án xây dựng khác	536.570.113	315.150.849
	Cộng	**2.375.128.402**	**12.577.213.520**

13. Đầu tư vào công ty con 11.933.354.794 11.933.354.794

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tại ngày 31/12/2020, tỷ lệ góp vốn (tỷ lệ lợi ích) của Busadco tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là 65,30% vốn thực góp của các cổ đông tại Công ty con.

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết 7.996.500.000 7.996.500.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tại ngày 31/12/2020, tỷ lệ góp vốn (tỷ lệ lợi ích) của Busadco tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là 39,98% vốn điều lệ.

15. Chi phí trả trước dài hạn

		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2019
-	Số đầu năm	6.604.721.539	11.614.291.479
-	Tăng trong năm	25.624.784.899	171.292.661
-	Phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm	(14.968.331.364)	(5.180.862.601)
-	**Số cuối năm**	**17.261.175.074**	**6.604.721.539**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

		Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu [*]	30.295.406.400	28.902.466.449
-	Công ty TNHH DV VT Sông Biển Thái Bình Dương	3.060.000.000	1.188.880.000
-	Công ty TNHH Nghĩa Thành	2.189.497.771	1.524.052.251
-	Công ty TNHH MMV	2.135.559.096	2.907.322.180
-	Công ty TNHH KD Thép vật tư Thái Bình	2.108.333.744	737.171.073
-	Công ty TNHH xăng dầu Long Thịnh Phát	1.610.868.500	530.400.000
-	Công ty TNHH Tâm Minh Đức [*]	1.515.784.360	2.372.069.700
-	Công ty TNHH TM Thần Phong	1.253.154.607	3.536.416.684
-	Công ty TNHH TM DV Tuyết Anh	1.079.565.758	1.079.565.758
-	Công ty TNHH Đại Thanh	1.005.352.000	391.227.500
-	Công ty TNHH Bảy Tám	904.148.000	1.284.494.500
-	CN Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Kiến Vàng G7	784.000.000	-
-	Công ty Cổ phần Việt Hoàng Huy [*]	568.091.712	-
-	Công ty TNHH TM COG	159.482.379	3.866.303.599
-	Công ty CP tư vấn xây dựng Hiệp Phước	-	2.483.236.499
-	Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	-	1.615.031.840
-	Công ty TNHH Hoàng Chương	-	1.591.694.266
-	Các đối tượng khác	10.905.714.645	18.330.200.561
	Cộng	**59.574.958.972**	**72.340.532.860**

[*] Bên liên quan.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

-	Ban QLDA ĐT XD các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Bình	8.714.292.000	8.714.292.000
-	Ban QLDA Công trình Nông nghiệp & PTNT Cà Mau BD	7.246.308.000	7.246.308.000
-	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh BRVT	3.493.653.000	3.493.653.000
-	Công ty TNHH TMDV TCXDCD Hồng Ân	1.358.848.200	-
-	Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Phát	1.000.224.400	-
-	Công ty CP ĐT Nam Đình Vũ (thi công kè)	1.000.000.000	1.000.000.000
-	Công ty CP XD DV và TM 68	771.519.165	-
-	Công ty TNHH Tân Khánh Hòa KH	461.450.000	-
-	Korea Invention Promotion Association (KIPA)	303.621.748	303.621.748
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Trị	-	9.520.283.000
-	Công ty TNHH Liên Minh	-	1.143.328.800
-	Trung tâm quản lý các khu xử lý chất thải	-	4.394.000.000
-	Các đối tượng khác	2.592.043.522	5.267.248.957
	Cộng	**26.941.960.035**	**41.082.735.505**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Ngày 31/12/2020
- Thuế Giá trị gia tăng	15.410.338.572	18.176.322.764	13.966.798.051	19.619.863.285
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	400.438.629	1.044.751.137	-	1.445.189.766
- Thuế Thu nhập cá nhân	56.471.396	747.496.751	1.007.608.930	(203.640.783)
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	730.841.082	730.841.082	-
- Các loại thuế khác, phạt, chậm nộp	859.996.970	419.153.262	695.200.516	583.949.716
Cộng	**16.727.245.567**	**21.118.564.996**	**16.400.448.579**	**21.445.361.984**
Trong đó:				
- *Thuế phải nộp Nhà nước*	***16.784.859.515***			***21.649.002.767***
- *Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.8)*	***(57.613.948)***			***(203.640.783)***

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- *Nước sinh hoạt* : *5%*
- *Sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ* : *10%*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo công văn số 17652/BTC-CST ngày 03/12/2014 của Bộ Tài Chính thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu Công ty đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu từ việc kinh doanh các hàng hoá sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ trên 70% tổng doanh thu thực hiện thì được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Năm đầu tiên Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ là 2009.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

		Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
- Phải trả thù lao bản quyền tác giả	[*]	2.892.095.687	2.892.095.687
- Phải trả chi phí thi công các công trình thuộc dự án thu gom, xử lý và thoát nước TP. Vũng Tàu		29.946.410.977	29.946.410.977
- Phải trả chi phí thuê xưởng		66.759.732	-
- Chi phí thi công công trình		10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả khác		-	300.000.000
Cộng		**42.905.266.396**	**43.138.506.664**

[*] Bên liên quan.

20. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn		951.608.492	1.284.383.144
- Bảo hiểm xã hội		56.732.329	3.229.308.666
- Bảo hiểm y tế		92.375.227	1.172.248.525
- Bảo hiểm thất nghiệp		83.908.695	379.846.801
- Phải trả Nhà nước về cổ phần hoá	[*]	7.564.354.756	7.564.354.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	[**]	25.436.122.481	110.786.094.890
Cộng		**34.185.101.980**	**124.416.236.782**

[*] Phải trả Nhà nước về cổ phần hoá

-	Tiền bán cổ phần Nhà Nước	99.043.424.000	99.043.424.000
-	Chuyển nộp tiền bán cổ phần	(92.724.112.200)	(92.724.112.200)
-	Trừ chi phí cổ phần hóa	(840.001.467)	(840.001.467)
-	Tiền lãi phải trả cho các cổ đông do chậm chuyển sang Công ty Cổ phần	(2.782.845.206)	(2.782.845.206)
-	Lợi nhuận và các khoản phải nộp khác	4.867.889.629	4.867.889.629
	Cộng	**7.564.354.756**	**7.564.354.756**

[**] Các khoản phải trả, phải nộp khác

-	Kinh phí thực hiện đề tài Tây Nam Bộ	3.624.219.830	4.176.897.830
-	Vũ Kim Hồng	1.820.000	1.820.000
-	Nguyễn Ngọc Ánh	2.202.248.886	6.596.157.352
-	Đinh Xuân Thịnh	1.009.251.169	7.416.563.955
-	Đào Thị Hồng Thúy	12.765.496.249	55.459.000
-	Phải trả các nhà cung cấp (chưa có hóa đơn)	1.197.142.161	2.530.728.744
-	Nguyễn Thị Thu Hà	330.784.972	-
-	Nguyễn văn Dương	245.983.881	50.644.908
-	Ban QLDA chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	-	84.668.450.491
-	Phải trả về cổ phần hoá (Tiền lãi phải trả cho các cổ đông do chậm chuyển sang Công ty Cổ phần)	2.782.845.206	2.782.845.206
-	Các đối tượng khác	1.276.330.127	2.506.527.404
	Cộng	**25.436.122.481**	**110.786.094.890**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Tại ngày 01/01/2020	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Tại ngày 31/12/2020
21.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.287.694.771	52.080.769.361	(56.837.264.231)	17.531.199.901
21.2	Hoàng Thị Hường	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
21.3	Ngô Thị Lâu	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
	Cộng	**26.287.694.771**	**52.080.769.361**	**(60.837.264.231)**	**17.531.199.901**

21.1 Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/600410/HĐTD ngày 13/07/2020, các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức vay : 115.000.000.000 Đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời gian và Lãi suất vay : Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể được phát hành
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2019/600410/HĐCC ngày 31/07/2019

21.2 và 21.3 Khoản vay các cá nhân theo cáo hợp đồng và điều khoản cơ bản như sau:

		Hoàng Thị Hường	Ngô Thị Lâu
- Số hợp đồng	:	Hợp đồng vay vốn số 08/2019/HĐVV	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV
- Ngày hợp đồng	:	Ngày 26/8/2019	Ngày 04/6/2019
- Hạn mức vay	:	2.000.000.000 Đồng	2.000.000.000 Đồng
- Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động	Bổ sung vốn lưu động
- Thời gian vay	:	1 tháng	8 tháng
- Lãi suất vay	:	11,0%/năm	7,3%/năm
- Tài sản đảm bảo	:	Tín chấp	Tín chấp

22. Phải trả dài hạn khác **391.119.000** **432.619.000**

Nhận ký quỹ của khách hàng được theo dõi tại Văn phòng Công ty.

23. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu [*]	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A Năm trước			
- Ngày 01/11/2018	**100.000.000.000**	-	**100.000.000.000**
- Lợi nhuận năm trước	-	6.070.820.927	6.070.820.927
- Ngày 31/12/2019	**100.000.000.000**	**6.070.820.927**	**106.070.820.927**
B Năm nay			
- Ngày 01/01/2020	**100.000.000.000**	**6.070.820.927**	**106.070.820.927**
- Chia cổ tức của năm trước	-	(6.070.000.000)	(6.070.000.000)
- Lợi nhuận năm nay	-	19.147.103.097	19.147.103.097
- Ngày 31/12/2020	**100.000.000.000**	**19.147.924.024**	**119.147.924.024**

[*] Vốn góp của chủ sở hữu

- Tình hình cổ phiếu

-	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đã chào bán	10.000.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	Cổ phiếu
-	**Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**	**10.000.000**	**Cổ phiếu**

- Chi tiết vốn góp của các Cổ đông như sau:

Cổ đông	Ngày 31/12/2020	Tỷ lệ	Ngày 01/01/2020	Tỷ lệ
- Công ty TNHH Tâm Minh Đức	2.750.000	27,50%	2.750.000	27,50%
- Công ty CP Vmat	1.650.000	16,50%	1.650.000	16,50%
- Công ty CP Việt Hoàng Huy	1.100.000	11,00%	1.100.000	11,00%
- Ông Vũ Quốc Vương	1.411.878	14,12%	1.411.878	14,12%
- Ông Hoàng Đức Thảo	1.203.450	12,03%	1.203.450	12,03%
- Bà Nguyễn Thị Trinh	980.769	9,81%	980.769	9,81%
- Bà Hoàng Thị Thắm	23.082	0,23%	23.082	0,23%
- Bà Hoàng Thị Vui	2.700	0,03%	2.700	0,03%
- Ông Tôn Thất Kha	5.300	0,05%	5.300	0,05%
- Ông Đỗ Anh Tuấn	4.200	0,04%	4.200	0,04%
- Ông Hồ Văn Thư	3.300	0,03%	3.300	0,03%
- Ông Nguyễn Võ Khoa	3.900	0,04%	3.900	0,04%
- Các cổ đông khác	861.421	8,61%	861.421	8,61%
Cộng	**10.000.000**	**100,00%**	**10.000.000**	**100,00%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Số liệu Báo cáo tài chính của niên độ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 không cùng kỳ so sánh với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán đầu tiên từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2019.

Đơn vị tính: Đồng

		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2019
24.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.724.131.004	160.038.473.282
-	Doanh thu thi công công trình	172.315.723.208	146.066.771.514
-	Hàng bán bị trả lại	(265.622.728)	-
	Cộng	**354.774.231.484**	**306.105.244.796**
25.	**Giá vốn hàng bán**	**252.859.158.446**	**183.241.203.634**

Giá vốn hàng bán của hoạt động thi công công trình và cung cấp dịch vụ trong năm.

26.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
-	Lãi tiền gửi ngân hàng	600.511.220	12.389.936
-	Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư vốn	879.615.000	-
	Cộng	**1.480.126.220**	**12.389.936**
27.	**Chi phí tài chính**		
-	Chi phí lãi vay	1.507.775.955	1.863.724.912
-	Lỗ đầu tư tài chính	502.798.915	-
-	Chi phí tài chính khác	305.747	164.112
	Cộng	**2.010.880.617**	**1.863.889.024**

28. Chi phí bán hàng

-	Chi phí nhân viên bán hàng	1.009.053.924	1.430.934.100
-	Chi phí vật liệu, bao bì	76.197.979	18.828.012
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	622.429.716	1.506.396.314
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.682.296	9.590.204.833
-	Chi phí bằng tiền khác	7.483.311.978	7.578.750.977
	Cộng	**9.336.675.893**	**20.125.114.236**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

-	Chi phí nhân viên quản lý	32.431.500.906	43.688.425.199
-	Chi phí vật liệu quản lý	601.673.474	44.958.396
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.250.412.839	1.209.136.446
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.920.197.183	9.123.882.977
-	Thuế, phí và lệ phí	905.744.823	112.859.275
-	Chi phí dự phòng	8.733.136.998	-
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.472.391	1.540.512.617
-	Chi phí bằng tiền khác	20.629.483.795	37.947.388.855
	Cộng	**70.950.622.409**	**93.667.163.765**

30. Chi phí khác

-	Chi phí xử lý sản phẩm hỏng	255.597.839	576.862.849
-	Các khoản tiền phạt, chậm nộp	442.865.483	321.619.938
-	Chi phí khác	209.424.090	102.749.977
	Cộng	**907.887.412**	**1.001.232.764**

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.191.854.234**	**6.318.387.681**
-	Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.582.783.501	4.637.057.990
-	Trừ (-) Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(879.615.000)	-
-	Chuyển lỗ của các năm trước	-	(6.004.110.593)
-	Tổng thu nhập tính thuế	**20.895.022.735**	**4.951.335.078**
-	Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
-	Thuế TNDN theo thuế suất	**2.089.502.274**	**495.133.508**
-	Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% (*)	(1.044.751.137)	(247.566.754)
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.044.751.137**	**247.566.754**

(*) Tham chiếu Thuyết minh số V.18.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các Bên liên quan

❖ *Xác định Bên liên quan*

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Công ty TNHH Tâm Minh Đức	Cổ đông lớn
-	Công ty CP Vmat	Cổ đông lớn
-	Công ty CP Việt Hoàng Huy	Cổ đông lớn
-	Ông Hoàng Đức Thảo	Cổ đông lớn, Tổng Giám đốc
-	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty con
-	Công ty CP Dịch vụ Đô Thị Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên doanh liên kết
-	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Quản lý điều hành Công ty

❖ ***Số dư nợ và giao dịch với các Bên liên quan trong năm như sau:***

- Tổng thu nhập từ tiền lương, thưởng, thù lao của trong năm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc là **2.801.030.115 Đồng**.

- Chi tiết giao dịch với các Bên liên quan trong năm như sau:

Nội dung	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Phải thu tiền bán hàng				
- Công ty CP ĐT và PT Đô thị tỉnh BRVT	3.534.171.829	2.144.930.000	550.000.000	5.129.101.829
Trả trước tiền mua hàng				
- Công ty CP ĐT và PT Đô thị tỉnh BRVT	3.118.286.115	-	3.118.286.115	-
Phải thu khác				
- Công ty CP ĐT và PT Đô thị tỉnh BRVT	8.178.605.724	-	498.590.390	7.680.015.334
- Công ty CP DV Đô Thị Tân Thành tỉnh BRVT	1.614.897.371	-	4.208.525	1.610.688.846
- Ông Hoàng Đức Thảo (Tiền thuế TNCN thù lao bản quyền tác giả)	10.699.837.813		7.265.384.615	3.434.453.198
Phải trả tiền mua hàng, Phải trả khác				
- Công ty TNHH Tâm Minh Đức	2.372.069.700	5.564.060.700	6.420.346.040	1.515.784.360
- Công ty CP Vmat	-	130.680.000	130.680.000	-
- Công ty CP Việt Hoàng Huy	-	2.393.923.512	1.825.831.800	568.091.712
- Công ty CP ĐT và PT Đô thị tỉnh BRVT	28.902.466.449	7.633.454.082	6.240.514.131	30.295.406.400
- Ông Hoàng Đức Thảo (Tiền thù lao bản quyền tác giả)	2.892.095.687	10.500.000.000	10.500.000.000	2.892.095.687
- Bà Hoàng Thị Hường (Tiền vay)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ công ích	Hoạt động thi công công trình	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần	182.724.131.004	172.050.100.480	**354.774.231.484**
- Giá vốn hàng bán	112.005.141.013	140.854.017.433	**252.859.158.446**
- Lợi nhuận gộp	**70.718.989.991**	**31.196.083.047**	101.915.073.038

Theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ về việc quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định này thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017; Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Thành phố Vũng Tàu, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Gấm	Hoàng Thị Hường	Hoàng Đức Thảo